



LESSON 1

Nội dung bài học

Phát âm	1
Ví dụ minh họa	2
Ngữ pháp: Danh từ (Noun)	3
Ví dụ minh họa	4
Luyện tập	6

Phát âm

Cặp âm /i:/ và /i/

Âm /i:/	Âm /i/
/i:/ là một âm dài. Hãy há rộng miệng như một nụ cười. Lưỡi của bạn chạm vào các cạnh của răng.	/i/ là một âm ngắn. Làm cho miệng của bạn ít rộng hơn một chút so với /i:/. Lưỡi của bạn lùi sâu hơn một chút so với /i:/ đọc như 'ia'

Cặp âm /u:/ và /ʊ/

Âm /u:/	Âm /ʊ/
/u:/ là âm dài. Làm cho đôi môi của bạn thành một hình đường hầm. Lưỡi của bạn ở rất xa trong miệng.	/ʊ/ là một âm ngắn. Lưỡi của bạn không còn cách xa như âm /u:/. đọc như ư TV nhưng chu mô

Ví dụ minh họa

Cặp âm /i:/ và /i/

/i:/	/i/
<p>Các chữ cái ee, ea, ie, e, ey hoặc oe thường được phát âm thành /i:/</p> <ul style="list-style-type: none"> - ee: see - agree - ea: seat - team - eat - ie: field - piece - e: these - meter - secret - evening - equal - Peter - ey: key - i: ski - kilo - liter - pizza - police <ol style="list-style-type: none"> 1. Can you see the sea? (<i>Bạn có thể nhìn thấy biển không?</i>) 2. A piece of pizza, please! (<i>Hãy cho một miếng pizza!</i>) 3. Peter's in the team. (<i>Peter ở trong đội</i>) 	<p>Chữ cái i thường được phát âm thành /i/</p> <p>If listen miss dinner swim busy business building system</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Fifty-six (<i>Năm mươi sáu</i>) 2. Dinner in the kitchen (<i>Bữa tối trong bếp</i>) 3. A cinema ticket (<i>Một vé xem phim</i>) 4. A picture of a building (<i>Một hình ảnh của một tòa nhà</i>) 5. Big business (<i>Doanh nghiệp lớn</i>) /'biz.nes/

Cặp âm /u:/ và /ʊ/

đọc như âm 'u' TV nhưng chú mô

/u:/	/ʊ/
<p>Các chữ cái oo, ou, oe, u, ue hoặc ew thường được phát âm thành /u:/</p> <p>Too group shoe blue</p> <p>Khi phát âm chữ cái u hoặc ew, thường có âm /j/ trước /u:/. khi tra từ điển, mà gặp ju: thì đọc là 'iu'</p> <p>Music new /'mju:zɪk/ /nju:/'</p> <p>Một số chữ cái khác được phát âm thành /u:/</p> <p>Two fruit juice</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Me too (<i>Tôi cũng vậy</i>) 2. Work in groups (<i>Làm việc nhóm</i>) 3. New shoes (<i>Đôi giày mới</i>) 4. Red and blue (<i>Đỏ và xanh</i>) 5. Listen to the music (<i>Nghe nhạc</i>) 6. Forty-two (<i>Bốn mươi hai</i>) 7. Fruit juice (<i>Nước trái cây</i>) 	<p>Các chữ cái u, oo hoặc ou thường được phát âm thành /ʊ/</p> <p>Full sugar book foot would</p> <p>Chữ cái khác được phát âm thành /ʊ/</p> <p>Woman</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. My bag is full. (<i>Túi của tôi đã đầy rồi.</i>) 2. Where's my book? (<i>Sách của tôi ở đâu?</i>) 3. My left foot. (<i>Chân trái của tôi</i>) 4. A kilo of sugar. (<i>Một kg đường</i>) 5. Who's that woman? (<i>Người phụ nữ đó là ai?</i>)

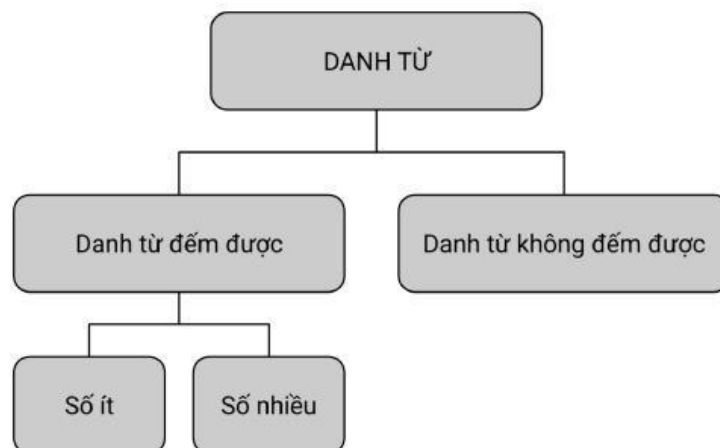
Ngữ pháp: Danh từ (Noun)

1. Định nghĩa:

Danh từ là từ dùng để chỉ người, vật, con vật, địa điểm, trạng thái, ý tưởng hoặc hành động.

E.g.: a person, an apple, people, oranges, time, money,...

2. Phân loại:



Quy tắc tạo danh từ số nhiều:

- Phần lớn danh từ: thêm "s"
- Danh từ kết thúc bằng -o, -x, -s, -ch, -sh, -z: thêm "es"
- Danh từ kết thúc bằng -f hoặc -fe: đổi "f" → "fe" rồi thêm "s"
- Danh từ kết thúc bằng -y và trước -y là phụ âm: đổi "y" → "ies"

3. Cách sử dụng danh từ đếm được:

Nếu danh từ đã được nhắc tới trước đó	Nếu danh từ chưa được nhắc tới trước đó
a. this / that + danh từ số ít	a. a/an + danh từ số ít
b. these / those + danh từ số nhiều	b. danh từ số nhiều
c. the + danh từ	

Ví dụ minh họa

Phân loại danh từ

Danh từ đếm được		Danh từ không đếm được
Số ít	Số nhiều	
Person	People	Water, milk
Clock	Clocks	sugar, oil
Watch	Watches	homework
Animal	Animals	time
Man	Men	news
Woman	Women	food
Child	Children	information
Book	Books	money
Pen	Pens	furniture
Bottle	Bottles	air
Box	Boxes	pollution
		knowledge

Cách tạo danh từ số nhiều

- Phần lớn danh từ: thêm "s"
dog → dogs; rabbit → rabbits
- Danh từ kết thúc bằng -o, -x, -s, -ch, -sh, -z: thêm "es"
bus → buses; dish → dishes
- Danh từ kết thúc bằng -f hoặc -fe: đổi "f" → "fe" rồi thêm "s"
wife → wives; leaf → leaves
- Danh từ kết thúc bằng -y và trước -y là phụ âm: đổi "y" → "ies"
city → cities
- Một số danh từ số nhiều bất quy tắc:
person → people
man → men
woman → women
child → children
tooth → teeth
foot → feet

Cách sử dụng danh từ đếm được

Nếu danh từ đã được nhắc tới trước đó	Nếu danh từ chưa được nhắc tới trước đó
<p>a. this / that + danh từ số ít <i>That girl is Lan.</i> <i>This strawberry is beautiful.</i></p> <p>b. these / those + danh từ số nhiều <i>These students are good.</i> <i>I like talking to those girls.</i></p>	<p>a. a/an + danh từ số ít <i>I eat an apple every day.</i></p> <p>b. danh từ số nhiều <i>I love apples.</i> <i>Apples are good for health.</i></p>
<p>c. the + danh từ <i>The teacher is coming!</i> <i>The students are playing.</i></p>	

Luyện tập

A. Phát âm

Luyện tập 1: Luyện tập âm /i:/ (A11)

Dịch nghĩa các từ có âm /i:/ sau, sau đó điền vào chỗ trống

email:	police:	Steve
evening:	secret :	TV:

- A: What shall we do this ?
B: Let's stay at home and watch
- A: Let me read that
B: No - it's a secret !
- A: You know my friend ?
B: Yes.
A: Well, he's got a new job. He's joined the !

Nghe để kiểm tra câu trả lời của bạn, sau đó lặp lại các câu trên.

Luyện tập 2: Luyện tập âm /i/ (A12)

Dịch nghĩa các từ có âm /i/ sau, sau đó điền vào chỗ trống

minute:	mirror:	biscuit:	lift:
dictionary:	window:	wings:	litter:

- You can use a to go up and down in a building.
- There are sixty seconds in a
- A is a book of words to help you with your English.
- It's too warm in here - open the
- Would you like a with your coffee?
- Birds and planes have
- You can see yourself in a
- Don't drop - put it in a bin.

Nghe để kiểm tra câu trả lời của bạn, sau đó lặp lại các câu trên.

Luyện tập 3: Viết vào bảng các từ có âm /u:/ và dịch nghĩa các từ đó. (Có 9 từ) (A18)

food four June look news room
 school soup spoon sugar town Tuesday two

Luyện tập 4: Viết vào bảng các từ có âm /ʊ/ và dịch nghĩa các từ đó. (Có 6 từ) (A20)

book cookery cough could good looking
 lunch soon sugar thought through

B. Ngữ pháp

Luyện tập 1: Chuyển các danh từ số ít sau sang danh từ số nhiều

1. a table → tables
2. an egg →
3. an orange →
4. a house →
5. a class →
6. a watch →
7. a dish →
8. a tomato →
9. a leaf →
10. a wife →
11. a country →
12. a key →
13. a child →
14. a tooth →
15. a foot →

Luyện tập 2: Hoàn thành câu sử dụng các từ sau. Quyết định từ đó là số ít hay số nhiều.

1. I have a _____ (book) in my room.
2. The _____ (police) are here.
3. We have two _____ (TV) in the living room.
4. I need a _____ (dictionary) to understand this word.
5. Can you pass me the _____ (sugar), please?
6. I bring my _____ (mirror) when I go out.
7. The _____ (window) in my room are open.
8. I take the _____ (lift) to go up the building.
9. I heard some _____ (news) about the weather.
10. We have a lot of _____ (food) in the fridge.
11. I'll be there in a _____ (minute).
12. I received many _____ (email).
13. It's a _____ (secret), don't tell anyone.
14. I love visiting new _____ (country).
15. Don't throw your _____ (litter) out of the window, please.